

TRIẾT-HỌC TRẦN-THÁI-TÔNG

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

Tác-phẩm của Trần-Thái-Tông còn lưu truyền đến nay chỉ gồm có Bộ- Khóa-Hư-Lục và hai bài thơ sót lại quyển Trần-Thái-Tông ngự-tập đã thất-lạc.

Về Bộ Khóa-Hư-Lục, Trần-Văn-Giáp trong Bulletin de Société des Etudes Indochinoises, Nouvelle série T. n. 1, 1938 ở mục truyện-ký-loại có viết như sau : “Tác-phẩm do Trần-Thái-Tông viết về sự chiêm ngưỡng những đẹp của thiên nhiên và về vấn đề sống chết. Sách viết vào thời-kỳ Trần-Thái-Tông nhường ngôi để chuyên vào học Thiền.

Chúng tôi còn giữ được ba bản của sách ấy. Bản thứ nhất là một bản viết tay nhan đề Thiền Tôn Khóa-Hư-Lục ghi chú Tào-Động-Thiền-Tông và một bài tựa vô danh, vào năm thứ ba Đức-Long, Tân-Mùi (1631) cùng một mục của 3 quyển. Sau đây có một nhan hiệu nữa là Thái-Tông Hoàng-Đế ngự chế Khóa-Hư-Lục và thêm ghi- chú Thận-trai Thiền-tử Đạo-hiệu là Huệ Tĩnh tự Vô Dật giải ra chữ Nôm”.

Toàn tập có kèm bài hậu bạt không tác giả và không niên lịch. Hai bản khác mang nhãn hiệu là “Khóa-Hư-Lục”. Bản thứ nhì là bản in gỗ có bài tựa cùng năm ấy của Nguyễn-Thận-Hiền, đạo hiệu là Đại-Phương và theo phẩm t thì là Nguyễn-đăng-Giai. Bản sau cùng do nhà sư Phúc-Điền xuất bản cùng thời ấy”.

(Trần-văn-Giáp phụ-khóa EFEO)

Và E.Gaspardonne, hội viên E.F.E.O cũng viết trong (Bibliographie Annamite) “Thư-tịch Việt Nam rằng :

“Tác phẩm ấy cũng có nhan đề là Khóa-Hư-Tập Trần-Thái-Tông viết sau khi đã thoái vị rút vào Thiền-l khoảng năm 1258 – 1277 theo Việt-sử tiêu-án của Ngô-thời-Sĩ, Phan-Huy-Chú Q. 45 tờ 1 và sử-ký Q. 5 tờ 49, 1 Bảo-phủ thứ 5. Người ta thấy có nhiều mộc-bản của chùa về một tác-phẩm cùng tên ấy gán cho Trần-Thái-Tông. S chia làm ba quyển chừng bốn mươi mấy tờ với bài tựa năm Minh-Mạng thứ 21 (1840) của Tổng đốc Nguyễn-Ti Hiền pháp-danh Đại-Phương với lời giải bằng chữ nôm của nhà sư An-Thiền, chùa Đại-Giác. Thận-Hiền là một hiệu, có lẽ là Nguyễn-Đăng-Giai. Có một bản viết tay của E.F.E.O. với một bài tựa vô-danh vào năm Long-Đức thứ (1734) và một bài giải bằng chữ Nôm của nhà sư Huệ-Tĩnh. Bài tựa của Tổng đốc Nguyễn giải nhan-đề sách như s “*Tâm đương hư đã, thời bất khả hư đã, nhi công khóa vuu bất khả thời khắc hư đã.*” “Lòng nên hư không, thư không có thể hư không được mà công-phu học-tập càng không có thể có một phút hư không được vậy.”

(Xem bản dịch bài tựa của Thận-Hiền)

Về tác-phẩm thứ hai của Trần-Thái-Tông là Ngự-Tập thì Phan-Huy-Chú có nhận-định rằng thơ-văn ở đây một thể văn sáng-sủa và vận-điệu trong-trẻo. Để chứng-minh Phan-Huy-Chú có dẫn một bài thơ mà nhà vua tặng sư ở am Thanh-Phong. Bài thơ ấy được sưu tập trong “*Việt-âm thi-tập*” ở trong Hoàng-Việt thi-tuyển. “*Việt-âm tập*” có dẫn một bài thứ hai của Trần-Thái-Tông, tặng cho sứ Tàu Trương-hiến-Khanh (Tổng Bắc-sứ Trương-h Khanh).

Trên đây là những nhận-định có căn-cứ chính-xác có phê-phán khoa-học về tác-giả của sách Khóa-Hư-Lục. (ở đây có kẻ nêu lên ý-kiến hoài-nghi vu-vơ không căn-cứ vào đâu cả. Ví dụ Thiệu-Chữ, dịch-giả Khóa-Hư-Lục viết

“Nguyên-văn chữ Hán chép là của Vua Trần-Thái-Tông soạn, nhưng “căn-cứ” vào sử và xét đến bài lúc thần Huyền-Quang ở Yên-tử và mấy lời đức Trần-Hưng-Đạo mời về thì sách này là của vua Trần-Nhân-Tông soạn. D dịch giả đem ba bản Khóa-Hư-Lục ra mà xét, để tìm lấy sự thực, thì dám cả quyết rằng những bản chép của vua Thái-T là sai”.

(Thái-Tông Hoàng-Đế ngự-chế Khóa-Hư-kinh.

Dịch giả Thiệu-Chữ diễn-ngĩa

Nhà in Hưng-Long Sài-Gòn 19 - 4 - 61)

Lời phê-bình trên đây thật là vô-lý và hàm-hồ. Căn-cứ vào sử nào mà thấy có việc Hưng-Đạo vào Yên-tử vua Nhân-Tông về? Trái lại sử chỉ chép Trần-Nhân-Tông có những tác phẩm như “Thiền lâm thiết-chủ ngữ-l” “Đại-hương hải-âu thi tập”, “Tăng-già toái-sự”, “Thạch-thất my-ngữ”. Tuyệt nhiên không thấy sử nào chép tác-pl Khóa-Hư-Lục là của Trần-Nhân-Tông cả. Vả lại bài “Thiền Tông chỉ nam tự” còn sờ-sờ đó, nội-dung lời lẽ của ai bị ép lấy chị dâu để phải bỏ vào núi! Ai là bạn của Quốc-sư Phù-Vân? Ai mồ-côi từ sớm? Tư tưởng trong “Thiền-t chỉ-nam tự” có hợp với tư-tưởng trong sách “Khóa-Hư-Lục” không? Giọng thơ văn của Thái-Tông và Nhân-Tông k nhau thế nào. Sự việc cách nhau một đời vua Thánh-Tông (1259 – 1294) làm sao có thể lẫn lộn được?

Nay xét vào nội-dung của những tác-phẩm trên để tìm hiểu mạch-lạc tư-tưởng của tác-giả xem có thật x danh là “Bồ-đức Thiền-học Việt-Nam” không? Và Thiền-học của tác-giả có những đặc-điểm gì?

TRIẾT-HỌC TRONG BÀI

“THIỀN-TÔNG CHỈ-NAM-TỰ”

Phiên dịch :

“Trẫm trộm nghĩ Phật coi như chân lý thì không có phân biệt ra Nam-phương hay Bắc-phương, đều có thể tìm được. Tính người ta sinh ra có người trí người ngu, nhưng cùng tư-bẩm khả-năng giác-ngộ. Bởi thế mà giáo-lý Phật ta để dạy quần chúng mê-làm phương-tiện giải-thoát, đường tắt thối tả lẽ sống chết. Trách nhiệm nặng Thánh hiền trước là cầm cân công-lý cho đời này, làm khuôn-phép cho đời sau vậy. Cho nên Lục-Tổ Tuệ-Năng đ nói : “Tiên-Đại Thánh-nhân dữ Đại-sư vô biệt nghĩa là Đại-thánh với Đại-sư không có gì phân biệt.” Đủ biết giá của Phật ta lại mượn tay Thánh-Hiền để truyền-bá ra đời. Nay Trẫm làm sao có thể không lấy trách nhiệm của T Thánh làm trách nhiệm của mình, giáo-lý của Đức Phật làm giáo-lý của mình?

“Vả lại Trẫm đây từ trẻ thơ mới có trí hiểu-biết, sớm đã được nghe lời dạy của Thiền-sư liền lắng suy-tư nghĩ-ngợi, rất mực thanh tĩnh, có tâm chuyên vào nội-giáo, hỏi-han xem-xét về Thiền Tông. Lòng vô tư tìm t thành tín mộ Đạo. Tuy bấy giờ ý-chí nội-hướng đã mạnh-nhà mà động cơ cảm-xúc còn chưa đạt được.

“Năm mười sáu tuổi thì Thái-hậu, mẹ Trẫm đã chán cõi đời. Trẫm những nằm rom, gối đất, khóc ra máu 1 lòng đau như cắt. Đang lo-phiền đau đớn không còn nghĩ đến chuyện gì. Được vài năm thì Thái-tổ cha Trẫm lại c tạ-thế. Thương mẹ chưa khuây, xót cha càng thấm thía. Bồi hồi ngao-ngán khó nguôi nổi lòng. Trẫm nghĩ tình cha đối với con : vỗ về, nuôi nấng chẳng thiếu bề gì. Đời làm con dẫu nát xương tan thịt chưa đủ báo đền muôn phần đ một. Huống chi Trẫm xét Thái-Tổ Hoàng-Đế mở-dựng cơ-nghiệp đã rất khó khăn, sửa nước giúp đời lại càng trọng. Từ khi Ngải đem ngôi báu trao cho Trẫm còn lúc trẻ thơ, Trẫm những sớm khuya canh cánh lo sợ không lúc nào yên lòng. Riêng thâm nghĩ : ‘Ở trên đã không còn cha mẹ để nương nhờ, thì ở dưới cũng e không đáp ứng sự mong mỏi của dân chúng. Biết tính sau đây? Rồi cố tìm, cố nghĩ : âu là lui về núi rừng, tìm về Phật giáo để hiể bí quyết của sống chết mà báo đáp công đức cù lao, được thế chẳng cũng hay lắm sao?’

“Bây giờ ý-chí của Trẫm đã nhất quyết. Hiệu Thiên-Ứng Chính-bình thứ Năm (1245), năm Bính Thân, (mồng ba tháng tư, Trẫm nhân mặc áo mỏng thường đi ra cửa cung bảo người hầu tả-hữu : “Ta muốn đi chơi, n trộm lời dân để xem nguyện vọng của họ, họa may biết được sự khó nhọc của chúng.” Lúc ấy chẳng qua đi theo Trẫm độ bảy, tám người. Đêm ấy vào giờ Hợi, một mình một ngựa cật lên ra đi. Khi đã qua sông Nhị hà, liền hướng phía Đông mà tiến, mới thật tình báo cho tả-hữu biết. Họ kinh ngạc, đều ứa nước mắt khóc lóc. Qua sáng hôm sau giờ mao thì đến bến đò Đại Than, dưới núi Phả lại. Trẫm e có kẻ nhận biết, nên phải lấy vật áo che mặt mà qua s rồi theo đường tắt lên núi. Đến tối hôm ấy vào nghỉ trong chùa Giác Hạnh, đợi sáng lại đi. Trèo lội vất vả, núi hi suối sâu, ngựa mệt không thể tiến được nữa. Trẫm bèn bỏ ngựa, vịn vào vách đá mà đi. Đến giờ Mùi mới tới Yên Qua hôm sau trèo thẳng lên đỉnh, vào ra mắt Quốc sư Trúc Lâm và vị Đại-Sa-môn ở đây.

“Thấy Trẫm, Quốc sư mừng vui hơn hờ thông thả bảo Trẫm rằng : ‘Lão tăng ở rừng núi lâu xương cứng, gầy, ăn rau răm, nhai hạt dẻ, uống nước suối, vui cảnh rừng, lòng nhẹ như mây nổi nên mới theo gió vào đây. Nay vua bỏ địa vị Nhân chủ, nghĩ đến cảnh quê mùa rừng núi, hẳn có muốn tìm hỏi gì mới đến đây?’

“Trẫm nghe sư nói, hai hàng nước mắt tự nhiên không cầm được, nhân mới đáp rằng : ‘Trẫm còn thơ ấu, s mất hai thân, trơ vơ đứng trên sĩ dân, không chỗ nương tựa. Nghĩ lại sự nghiệp của Đế vương đời trước thịnh khôngg thường, cho nên vào núi này chỉ cầu làm Phật, không cầu vật chi khác.’

“Sư đáp : Núi vốn không có Phật, Phật tồn nơi tâm, tâm yên lặng mà biết ấy gọi là Phật thật. Nay nếu nhà giác ngộ được tâm này thì lập tức thành Phật không phải khó nhọc tìm ở bên ngoài vậy.’

“Bây giờ Trần Công là chú của Trẫm, em họ Tiên quân, được Tiên quân gửi gắm con côi. Sau khi Tiên quân Trời, bỏ lại cõi đời và quần thần, Trẫm tôn chú lên làm Thái sư (Tể tướng). Thái sư nghe tin Trẫm đi khỏi, bèn c các ngả sai tả hữu đi tìm khắp mọi nơi dấu tích. Họ bèn tìm vào trong núi này. Gặp Trẫm, Trần Công thống thiết r ‘Tôi chịu lời ủy thác của Tiên quân, phụng sự nhà vua, làm chủ thần dân. Nhân dân đang mong đợi ở bề hạ như coi trông đợi cha mẹ. Huống chi ngày nay các cô lão trong triều đình đều là họ hàng thân thích cả, sĩ thứ trong nước t đều vui vẻ phục tòng, đến cả đứa trẻ lên bảy tuổi cũng đều biết nhà vua là cha mẹ dân. Vả lại Thái tổ vừa mới bỏ hòn đất trên nắm mồ chưa ráo, lời dặn dò bên tai còn văng vẳng. Thế mà Bề hạ trốn lánh vào rừng núi, ẩn cư để thỏa lấy ý chí của mình. Tôi dám nói : Bề hạ vì mục đích tu lấy cho riêng mình mà làm thế thì được, nhưng còn Q gia xã tắc thì sao? Ví để lời khen suông cho đời sau thì sao bằng lấy chính thân mình làm người dẫn đạo cho thiên Nhà vua nếu không nghĩ lại, quần thần chúng tôi cùng nhân dân xin cùng chết ngay hôm nay, quyết không trở về.’

“Thấy Thái sư và các Bô lão, quần thần đều không có ý bỏ Trẫm, Trẫm mới đem lời Thái sư nói với Quốc

Quốc-sư nắm lấy tay Trầm mà rằng : ‘Phàm làm đấng nhân quân, phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn mình và tâm thiên hạ làm tâm của mình. Nay thiên hạ muốn đón nhà Vua về cung, nhà Vua không về sao được?’ nhiên sự tìm hiểu về nội điển của Phật giáo xin mong bệ hạ đừng phút nào quên!’ Bởi vậy Trầm với mọi người tr nước lại trở về Kinh, cố gắng bước lên ngôi báu, dòng dã trong mười mấy năm trời, mỗi khi có cơ hội nhàn rỗi nước, Trầm lại tụ họp các bậc kỳ đức để hỏi Đạo Thiên, kinh sách các tôn giáo chính, không sót chỗ nào không tìm cứu tìm tòi. Trầm thường ngày tụng đọc kinh Kim-Cương, có lần đọc đến câu : ‘*Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm*’ sinh cái tâm không có chỗ chấp. Đang lúc đặt quyển xuống ngâm thì chợt khoát-nhiên tự ngộ. Bỗng nhiên tự sáng, đem giác ngộ ấy làm thành lời ca này đặt tên là ‘Thiên-Tông chỉ nam.’ Năm ấy Quốc-sư ở núi Yên-Tử về kinh Trầm mời vào chùa Thắng Nghiêm để mở bản in các Kinh và đưa tập này cho sư coi. Coi rồi Quốc sư ngậm ngùi nói : Tâm các vị Phật ở cả tại đây vậy, sao không khắc in để dạy cho hậu thế?

Trầm nghe lời bèn sai thợ viết ra chữ Khải và truyền cho đem in, không phải chỉ dùng để dẫn bảo đường mê đời sau mà thôi, ý Trầm còn muốn nối công-nghiệp đức Tiên-Thánh mà làm cho rộng thêm nữa. Nhân thế mời tự viết bài tựa này.

(“Thiên Tông chỉ nam tự” Tựa sách “Thiên-Tông chỉ nam”)

Bài tựa trọng đại trên đây của Trần-Thái-Tông đã toát-yếu khúc-triết tất-cả triết-lý Thiên của tác giả đã th nghiệm ở chính bản thân trong cuộc đời hành-động nhập-thế. Nó gồm năm giai đoạn :

1* *Khái-quát quan điểm Thiên của tác giả,*

2* *Ý hướng cầu chân,*

3* *Luận-diệu của nhà xuất-thế,*

4* *Luận diệu của nhà nhập-thế,*

5* *Sự giác ngộ của tác-giả.*

KHÁI QUÁT : Mở đầu tác giả giới thiệu tổng quát cả một luận án về triết lý Thiên, chú trọng vào một thực làm cơ bản cho toàn thể thế giới sự vật vô cơ, hữu cơ và tinh thần. Các thực tại ấy là thực tại tuyệt đối, toàn diện tác giả mệnh danh là Phật tức là Phật tính vậy. Phật tính ấy là Bản thể Đại Đồng; là thực tại tuyệt đối của tác giả q niệm cho nên bảo là “Phật vô Nam Bắc” vì không lệ thuộc vào điều kiện của thời gian và không gian, hoàn cảnh đị và lịch sử. Chính cái thực tại ấy là thực tại siêu nhiên của triết học truyền thống Đông phương hay là thực tại thiên của cái triết học mà Leibniz mệnh danh là Philosophia Perennis, như Aldous Huxley mới đây đã giới thuy “Triết lý truyền thống – Philosophia Perennis danh từ đã do Leibniz sáng tác nhưng đề tài thì vốn tự cổ lai và biến. Về siêu-hình-học nó nhận có một thực tại linh diệu làm bản thể của thế giới sự vật, chúng sinh và tinh thần. tâm lý học nó nhận thấy ở trong tâm hồn có cái gì tương tự hay đồng nhất với cái Thực tại linh diệu kia. Về Đạo học nó đặt cứu cánh cùng tốt của con người ở sự hiểu biết cái Bản thể tiềm tàng và siêu việt của toàn thể hiện hữu.’

(The Perennial Philosophy – A. Huxley)

Thái Tông cũng chỉ ngay vào cái thực tại linh diệu siêu nhiên ấy làm đối tượng không phải chỉ cho suy tưởng chính là đối tượng để sống thực-hiện cả trong tư tưởng lẫn ngoài hành động. Cái Thực tại ấy, ở đây là Phật tính một mặt không lệ thuộc vào điều kiện thời gian và không gian, siêu việt lên trên, nhưng mặt khác đồng thời cũng t tàng linh động trong thiên hình vạn trạng của vũ trụ sự vật, biến hóa không ngừng này. Đã biến hóa không ngừng “trôi chảy ngày đêm không nghỉ” (Không Tử) không có vật gì mãi mãi là A, chỉ có những quá trình vừa ở điểm A sang điểm B lại tự phủ nhận B để sang C... v.v... Tất cả đều biến đổi như thế, tất cả đều vận động mà toàn thể vẫn trật tự, vẫn có điều lý, vẫn nhắc đi nhắc lại như có nhịp điệu vận hành như bốn mùa đi lại, cây cỏ sinh trưởng, dị,

ấy là vì ở bên trong sự biểu hiện có cái gì tồn tại làm bản thể chung cho tất cả. Vì bản thể chung ấy của n loại, theo Thái Tông ở đây là Phật tính, bình đẳng cho nên mỗi người có thể tự tu sửa để cầu tìm “quân khả tu c: Và cũng nhờ có Phật-tính, làm bản-tính chung ấy, cho nên ở mỗi cá-nhân thông-thường tuy bản-tính ấy tác dụng trong điều kiện sinh sống thực-tế có kẻ trí, khôn ngoan, có kẻ ngu đần độn, nhưng không một ai là không tư bẫm bản tính giác ngộ của Phật cả, tất cả chúng sinh đều là con Phật, đều bẫm thụ được Phật tính mà sinh ra cả, khác n ở trình độ tác dụng, ở trình độ biểu hiện hoặc sáng hoặc mờ ví như trăng khi trời quang hay trời mây vậy.

Và mỗi cá nhân như thế đều ngầm có khả năng giác ngộ đặng thấy cái Phật tính ấy, đều “Kiến tính”, chỉ phải có công phu tu sửa, biến đổi con người hiện tại ở các trình độ biểu hiện hoặc trí, hoặc ngu, nghĩa là ở trình độ I tính bẫm thụ bị che phủ bởi mê làm nhận giấc làm con, nhận cái thùng là con rắn, tùy trường hợp ý thức thu hẹp mở rộng, mờ tối hay trong sáng. Kinh Thiên Chúa nói : “Hạnh phúc thay những tâm hồn trong-sáng, vì chúng t Thượng đế.” “Benis soient les coeurs purs parce qu’ils voient Dieu”.

Thượng đế đây chính là cái Thực tại tuyệt đối siêu nhiên mà Thái Tông gọi là Phật, Phật tính hay là Tính vậy. Không tử bảo chỉ có hạng : “Thượng Trí” và “hạ ngu” mới không có thể giáo hóa để làm cho thay đổi tính đi được thôi. (3 - 27 Luận ngữ). Như thế là Nho học theo họ không phân biệt tính người có thứ bậc và không t nhận có sự bình đẳng về khả năng giác ngộ. Trái lại Thái Tông tuy công nhận tính người có kẻ khôn người ngu nh tư bẫm giác ngộ thì đồng đều chỉ cần ai nấy nỗ lực “tu cầu” là được “*Tính hữu trí ngu đồng tư giác ngộ*”.

Đây là một điểm mà Trần Thái Tông đã mượn ở Phật giáo mà bổ túc cho Nho giáo, khiến Nho giáo thêm p cõi mở vậy.

Điểm thứ hai Thái-Tông tìm để bổ túc Nho-giáo là vấn-đề siêu-hình-học vô cùng trọng đại cho nhân loại, vấn sống chết. Thái-Tông viết: “Giáo-lý chính Phật dạy cho quần-chúng mê-làm phương tiện để giải-thoát, con đường để thấu rõ lẽ sống chết.” Dù tỏ Thái-Tông chú-ý đến vấn đề sống chết lắm và sờ dĩ lẫn lộn quyết tâm đi tìm vào n để nhờ Phật giải đáp cho nỗi thắc-mắc ấy. Bởi vì Khổng Nho thực-tiễn trước mắt, tránh vấn đề không dám đề cập, nên đệ tử hỏi Khổng tử vấn đề sống chết và quỷ-thần. Ngài trả lời bằng cách tránh vấn-đề theo luận điệu “bất kh luận” (agnosticisme) như sau : “*Tử lộ vấn : Sử quỷ thần, Tử viết vị năng sự nhân yên năng sự quỷ. Cảm vấn tử, vị Vị tri sinh yên tri tử (Luận ngữ) Tử lộ hỏi việc thờ phụng quỷ thần? Khổng Tử đáp : “Chưa có thể phụng sự đ người sống sao có thể phụng sự được quỷ thần?”*

Dám hỏi về sống chết? Đáp : “Chưa biết sống nên thế nào sao biết được việc chết về sau? (Luận ngữ)

Ở đây Khổng Nho tỏ khuynh hướng luân lý thực-tiễn, tránh các vấn đề siêu hình đó thôi, chứ vị tất trong t tâm Khổng Tử vốn tin vào Thiên mệnh, Lễ nhạc thì đâu phải hoàn toàn thực tiễn đến vô thần được. Riêng về vấn sống chết là vấn đề không thể nào chỉ gạt đi mà làm cho người ta hết thắc-mắc. Nó luôn luôn đe-dọa đến người t thích của ta nếu chẳng phải chính bản thân ta, cho nên không chỉ một thái độ khắc-kỷ khô-khan tàn-nhẫn hay l lòng mà có thể thỏa-mãn được tâm hồn nhân loại. Muốn hay không người ta vẫn phải tìm đến siêu hình, cho nên T Tông vì có sớm mất cha mẹ, và còn nhiều cơ khác sẽ nói lên sau nên đã tìm đến giáo lý nhà Phật để có phương giải thoát. Ở đây Thái Tông đã đạt tới điểm thiết yếu của vấn đề cho sinh tử là mê; hết mê vọng thì cũng hết lo âu s tử. Con đường tắt để sáng tỏ nguyên lý sống chết chỉ có Phật giáo mới có thể đem lại thỏa đáng với chủ trương s chết không phải là hai vật căn bản khác nhau. Đây chỉ là hai phương diện biểu hiện của một bản tính Đại Đồng tr điều kiện của thời gian và không gian. Trong điều kiện thời gian và không gian thì có sống chết, nhưng ngoài c kiện ấy thì không có sống chết nữa. Cho nên bảo sống gửi thác về là thế. Phật tính tự thân không có sống chết c như trí ngu, nhưng biểu hiện ra thì có phương diện sống chết cũng như có trí và có ngu. Trong mê thì sống chết, ;

ngộ thì hết sống chết , đây là giáo lý của Phật.

Nhưng làm thế nào giác mê khai ngộ “tỉnh mê mở biết”? Phải chăng chỉ phải xuất , ngồi “quán bích” “ngồi r vào tường suốt chín năm yên lặng như Đạt ma Tổ sư (Bodhi dharma). Thái Tông quan niệm cho con người xã hội, diện cho cả toàn thể, không thể bỏ xã hội nhân quần được. Ở trong quốc gia thì phải xếp đặt trật tự , phải có trên d phân biệt giá trị cho công bằng, cầm cân nảy mực cho chính đáng. Đây là trách nhiệm của các bậc thánh Nho nhập hành động. Muốn cầm cân nảy mực, xếp đặt giá trị cho công bằng thì phải có tiêu chuẩn giá trị lấy làm khuôn n Cái khuôn mẫu ấy không gì linh động cụ thể hơn là khuôn mẫu (Quỷ phạm) sống tại bản thân các bậc Thánh Cl Hiền Nhân Quân Tử, lấy tâm thiên hạ làm tâm mình, ý muốn của đoàn thể làm ý muốn của mình, tự tâm mình th tư vô dục. Như thế là thực hiện được tâm Phật hay gần với tâm Phật rồi. Bởi thế mà Thái Tông mới nhắc lại lời của Tuệ Năng Lục Tổ là “*Tiên đại thánh nhân dữ đại sư vô biệt, tắc tri ngã Phật chi giáo hựu giả Tiên Thán truyền ư thế dã*”.

Đây là kết luận về triết học Trần Thái Tông nói trong bài tựa cho sách Thiền Tông chỉ nam, mà ngài đã mở c Nó là chủ trương hợp Đạo với Đời, Phật với Thánh, Xuất thế với Nhập thế vậy.

Nay lại đề cập đến điểm thứ hai, là nhân cơ hội gì trong hoàn cảnh nào, nhà vua đã kể lại sự tìm tòi chân lý mình.

Điểm khởi phát của Trần Thái Tông về ý hướng cầu chân :

Sau khi đã khái luận về kết quả kinh nghiệm và chủ trương mong muốn, tác giả bắt đầu kể nguyên lại sức m thúc đẩy có một thái độ quyết chí cầu tìm chân lý. Một tư tưởng triết học chỉ có giá trị ở chỗ sống động của nó ho ở sự suy luận trừu tượng, vì chỉ trong sự sống ấy tác giả mới thực có sự vượt qua cái ý thức bình thường để c v lên tới cái thực tại mình khao khát. Chính ở cái phút sống động ấy mà ta thấy được cái sức nhiệt-thành, cái sinh của một ý-tưởng, một triết-gia Ấn-độ gần đây có viết : “Hệ thống triết-học là sự cấu-tạo của một số trực-giác nguy thủy qua khái-niệm và phù-hiệu. Nếu chúng ta tất-cả đều đã có được những trực-giác cơ-bản ấy rồi thì những thống sẽ trở nên thừa”. (System of philosophy are the élaboration, through concepts and symbols, of certain orig intuitions. If all of us had those basis intuitions, systems should be superfluous).

(T.R.V. Murti “the Central Philosophy of Buddhism”)

(London 1955)

Chính ở đoạn văn thứ hai của bài tựa này mà chúng ta có thể thấy được cái nguyên-lai của động-cơ thúc trong tâm-hồn Vua Thái Tông về ý-hướng cầu-tìm chân-lý ở Phật-giáo. Thái Tông bảo từ thuở nhỏ “*hài đồng thức chi niên*” đã được nghe các Thiền-sư giảng-dạy mà lòng tự thấy rung-động, sớm có ý-hướng về “*nội-giáo*” tú tâm-linh học của Thiền-Tông. Nhưng Thái-Tông thú-nhận rằng tuy ngay buổi niên-thiếu ấy trong lòng “*chùng tư lự*”, thanh tĩnh “*hư kỷ*” “*tĩnh thành mộ đạo*” nhưng rút cục chỉ mới có được một ý-hướng mong-mạnh chứ chưa t đạt tới được cái động cơ cảm xúc với Đạo “*xúc cảm chi cơ*”. Chính cái cảm xúc ấy mới là thực nghiệm; mới là cá trực giác hoá cái con người; quyết-định sáng tạo cho cả một hệ thống tư-tưởng của tác-giả.

Theo lời nói của tác giả ở đây thì cơ hội khiến cho tâm-hồn giao-động đã đến với hai cái tang cha mẹ liên từ lúc mười sáu tuổi. Lại thêm chịu mệnh Vua cha đứng đầu trăm họ; gánh-vác một trách-nhiệm lớn lao là cả mộ nghiệp nhà Trần vừa khai sáng. Trước tình thế ấy tác-giả cảm thấy cô liêu, trong bụng vừa đau đớn vừa lo sợ p vân : “*Thượng kỳ vô phụ-mẫu chi khả ý hạ khủng bất túc phó kiểm lê chi thực vọng nại hà?*” (Ở trên đã không cha mẹ để có thể nương tựa, đối với ở dưới e không đủ đáp ứng nguyện vọng thiết thực của nhân dân. Biết làm

đây ?)

Như thế là tác giả cảm thấy thân thể mong-manh, sự nghiệp trên đời này đều không có tính cách bền vững nên khi vào trong núi gặp nhà sư Phù Vân vốn là bạn cũ hỏi han duyên do bỏ đi thì nhàuva cũng đáp lại ngay: “ *T phuong ầu trĩ kịch táng song thân, cô lập sĩ dân chi thượng vô sở y phụ Phục tư tiền Đại-Đế vương sự nghiệp, h phé bất thường*” (Trăm tuổi còn thơ ấu chột đã mất cha mẹ, trơ vợ, một mình trên đầu sĩ và dân không nơi nương. Lại nghĩ sự nghiệp đế-vương các đời trước, hưng-vượng suy bại không nhất định.) Do đây mà tác giả một lúc phủ đứng lên ra đi bỏ lại đằng sau tất cả quyền cao thế trọng, phú quý giàu sang, vợ đẹp... quyết chí đi tìm chân lý chỉ quân gian-nan khôn khổ, lặn núi, trèo non : Nhưng cái chân-lý mà tác giả đi tìm đây sao lại chỉ nhằm mục đích “*n sinh tử chi đại sự*” sáng tỏ sự việc lớn về sống chết? Có phải thực vì cái lý sống chết để báo-đáp cái đức cù mà Thái Tông bỏ ngôi báu lánh vào núi rừng như tác-giả tuyên-bố : “*Tâm nhi tư chi bất như thoái xử sơn-lâm b câu Phật-giáo dĩ minh sinh-tử chi đại sự, hựu dĩ báo cù-lao chi đức.*” (2) (Tìm tòi suy-nghĩ chỉ bằng lui về rừng tìm sang bên Phật-giáo để hiểu rõ việc lớn sống chết, lại để báo đáp công đức cù-lao!)

Phải chăng đó là lý do chính ? Phải chăng đây là động-cơ thực đã thúc-đẩy Thái Tông bỏ đi? Và lại quai giữa sự “Báo đức cù-lao” với sự “Hiểu rõ việc lớn sống chết” ở đâu? như thế nào? Sự thực cái cố làm cho Thái-T lâm vào tâm trạng khủng-hoảng đến như thế, còn thuộc về loại thâm-trầm thiết thực hơn là lòng báo hiếu vớ nghiệp thịnh-suy bất-thường.

Sử chép : “Đinh Dậu thứ 6 (1237) tháng giêng, mùa xuân, lập vợ Hoài-Vương là Lý-thị làm Hoàng-hậu, Chiêu-Thánh Hoàng-hậu làm Công-chúa. Lúc ấy Chiêu-Thánh chưa có con mà Lý-thị đã có mang được ba tháng. Thủ-Độ cùng Thiên-Cực Công-chúa bày mưu riêng với nhà vua nên nhận liều lấy để có lợi về sau, vì thế mới đem thị vào ở trong cung. Trần-Liễu tức giận tụ tập nhiều người ở sông cái (Nhị hà) nổi loạn. Nhà vua lấy làm áy không yên lòng, đêm lên sang núi Yên-tử vào nhà thờ Phật của Phù Vân Quốc-sư. Ngày hôm sau Thủ-Độ đem bày đến đón xa giá về Kinh. Nhà vua nói : “Trẫm hãy còn thơ ấu, chưa đảm đang được việc trọng đại. Vua cha lại vờ trần thành ra Trẫm sớm mất người nương-tựa, không dám để nhờ nhóp đến xã tắc”.

(*Việt-sử thông-giám cương mục. Chính biên*)

Ngô-thời-Sĩ trong “Việt-sử tiêu-án” cũng chép như thế : “Vua lấy vợ của anh là Trần-Liễu lập làm hoàng hậu, giáng bà Chiêu-Thánh xuống làm Công-chúa. Bấy giờ bà Chiêu-Thánh không có con (sau 12 năm lấy Thái-Tông) vợ Liễu đã có mang ba tháng. Thủ-Độ và bà Thiên-Cực mật mưu lấy cho Vua làm Hoàng-hậu. Liễu giận lắm; tụ đại quân ở Đại-giang làm loạn; trong lòng vua bất tự an, đương đêm ra ở với Phù-Vân Quốc-sư ở núi Yên-tử. Thủ đưa quần-thần tới mời vua về Kinh Đô, Vua nói : “Ta tuổi trẻ, không cha, chưa kham nổi việc nước, nên không dám ngôi Vua để làm nhục xã-tắc”.

(*Ngô-thời-Sĩ “Việt-sử tiêu-án”.*

Bản dịch văn-hóa Á-châu tr. 174)

Hai tài liệu trên đây gần như nhau, đủ chứng minh về lý do Trần-Thái-Tông phải bỏ đi vào núi. Nhà vua “tr lòng bất tự an” hay là “lấy làm áy-náy không yên lòng” vì bị ông Chú độc-tài, lấy quyền Chú cũng như Cha áp Thái-Tông, mất cha, phải có bổn phận bảo-vệ cơ-nghiệp nhà Trần do một tay Trần-thủ-Độ đã gây-dựng, bằng cách bỏ vợ cũ không có con để nối giòng dõi nhà Trần, nhận chị dâu đang có mang làm vợ chính-thức, hòng lấy đứa trong bụng. Trong lòng nhà vua “bất tự an”, “áy náy” cực độ, đến nỗi phải trải qua một cơn khủng-hoảng tinh-t hết sức mãnh-liệt. Lại thêm sự bất-bình của anh ruột mất vợ nổi loạn. Cho nên Thái-Tông chắc cũng phần-uất

mệnh lệnh độc-tài cương-quyết của Thủ-Độ nên tỏ thái-độ phản-đối chẳng kém cương-quyết như thế. Nhà lấy làm xấu-hổ phải tuân theo mệnh-lệnh của Chúa, nên mới nói với Thủ-Độ khi mời về : “Ta tuổi trẻ không cha, c đương nổi việc nước nên không dám ở ngôi vua để làm nhục cho xã-tắc”.

Tuy bấy giờ Phật giáo đang thịnh hành, Nho-giáo chưa chính-thống, nhưng nhà Vua cũng nhận thấy Nho-giáo tư-tướng chính, nên mới bảo “bàng Phật giáo” “tìm sang Phật-giáo ở bên cạnh”. Vậy nhà vua cũng trọng điều liên tuy không cho luân thường đạo-lý của Nho-giáo là độc-tôn. Vậy mà các Nho-sĩ về sau, chỉ biết độc-tôn giá trị 7 cương Ngũ-thường, của Nho-giáo đã quá lời khắc-trách Thái-Tông là dâm loạn. Duy có lời phán-đoán của Vua Đức là chính đáng hơn cả : Lời châu-phê của Tự-Đức rằng :

“Nhưng bấy giờ Thái-Tông hãy còn ấu thơ, mà Thủ-Độ là người rất ngoan cố, phạm việc gì cũng do hấn chí Thái-Tông không nghe theo cũng không được. Thế mà sử-thần cứ chỉ-trích riêng Thái-Tông như thế chưa phải là phê-phán công bình. Và lại lúc mới khai-quốc; vua còn thơ-ấu lòng người còn nghi-ngờ, Thủ-Độ lại vốn là kẻ không biết chữ, thế mà một mình kinh-doanh, dựng lên được nghiệp lớn, thì thực là cương quyết hiếm-giáo xưa nay có mấy người. Có lẽ vì lòng trời giúp ngầm nhà Trần mà được thế chăng?”

(Thông-giám cương-mục chính-biên)

Tổng chi, trở lại tâm trạng của Thái-Tông trước khi quyết-chí vào núi tìm Phật chúng ta thấy cả một trạng khủng-hoảng thâm sâu. Ở ngôi vua trẻ tuổi không có cha, tất cả quyền hành trong tay ông chú độc-tài cương-quyết, gì cũng dám làm miễn sao được việc; Đối với anh ruột lương tâm cắn rứt vì mang tiếng cướp vợ của anh và phạm loạn luân, còn làm sao làm gương-mẫu cho thiên hạ quốc dân mến phục như cha mẹ được. Vậy Thái Tông cảm thấy cô liêu trợ trợ không còn biết bám víu vào đâu để có được tin tưởng. Tin tưởng vào hệ thống giá-trị luân-thường của lý. Nho-giáo thì bị Thủ-Độ phá một cách phủ-phàng : Tin tưởng vào cha mẹ thì cha mẹ mất sớm, bàn với anh ruột anh ruột giận ghét một cách chính đáng. Hỏi vợ là người thân của mình ăn ở đã hơn mười năm rồi, thì ngày nay mình bắt buộc phải bỏ để bảo vệ quyền lợi cho một họ. Như thế làm sao nhà vua trong lòng chẳng “bất tự an” chẳng áy náy bị lương tâm cắn-rứt, vì hồi-hận hành-động của chú, về ý-thức trách-nhiệm làm vua, làm chồng, làm em và làm người có nhân tính, có nhân cách. Hỏi ai bây giờ? Thái-Tông thực thấy trợ-vợ một mình trên miệng vực thẳm, cô liêu đỉnh núi cao, Thái-Tông tự thấy lo sợ, mất tin tưởng vào lẽ sống vì mất tự-tín ở nơi mình. Cho nên muốn tìm cái gương tựa, một cơ sở tinh-thần để đứng, một tín-ngưỡng để sống vậy.

Đây là sức mạnh động-cơ từ bên trong ngấm-ngấm thúc-đẩy Thái-Tông nổi gót Hoàng-tử Tất-Đạt (Siddhattha) xưa kia sống trong cảnh giàu sang phú-quý vợ đẹp con khôn như trong giấc mộng , chợt bị cảnh đau của chúng sinh thức-tỉnh mà đứng phắt dậy, quyết chí bỏ hết để đi tìm giải thoát, nhất ý tìm tu. Thái-Tông ở đây cũng bị kích-thích bởi đau khổ tự chính bản thân, cũng quyết chí đứng dậy can-đảm xông-pha. Đọc đoạn văn nhà vua kinh-đô vào Yên-tử thật cảm-động, không thể không liên-tưởng đến sự tích Thích-ca mâu-ni bỏ cung-điện ra đi Đạo. Cho nên Ngô-Thời-Sĩ một tín-đồ Nho-giáo cố-chấp, luôn luôn chê điều lâm loạn, cũng phải kết luận về tâm-cao-thượng đạo-sĩ của Thái-Tông như sau :

“Mấy năm đầu vua Thái-Tông có tính “tà dâm”, đều do Thủ-Độ xui bảo cả đến mấy năm sau học vấn tấn nhiều, lại càng nghiên cứu nội-diễn tâm kinh, có làm ra sách “Khóa-Hư-Lục” mê cảnh sơn-lâm coi sinh tử như nh tuy ý hơi giống đạo Phật không tịch nhưng mà chí thì khoáng đạt, sâu xa cho nên bỏ ngôi báu coi như trút giầy 1 thôi”.

(Việt-sử tiêu-án tr.184)

Hình như tâm-trạng khủng-hoảng của Thái-Tông là khủng-hoảng mất tin-tưởng nó thúc-đẩy có một thái cách-mệnh triệt-để nhất-quyết. Trong tâm-hồn ấy có thể nảy ra những câu hỏi âm-thầm trong khi phản-tĩnh :

Luân- thường của Nho-giáo có giới hạn gì không? Có gì bảo đảm bền-vững cho sự nghiệp hưng-phê thường?

Người thân chết đi có còn lại gì không?

Tâm hồn nặng trĩu những mối nghi-hoặc trên đây. Thái-Tông luôn luôn bị cái “sinh tử sự đại” ám ảnh, cho muốn cầu tìm cái gì tồn tại trường-cửu đằng sau thế-giới bất thường, hư-hư thực-thực để nương-tựa. Gặp nhà sư Phù-Vân, Thái-Tông liền tuyên-bố “chỉ cầu làm Phật không cầu chi khác” “Duy cầu tác Phật, bất cầu tha vật.”

Chữ Phật tác giả cầu làm ở đây chính là cái Thực thể, tồn-tại vĩnh-cửu, đồng nhất cá-nhân và vũ-trụ, tiềm-tàng trong thế giới hiện-hữu bất-thường. Đây là Phật tính tiềm tàng trong nhân tính, siêu-việt lên trên sống chết thường tình, ảnh hưởng tâm hồn tác-giả cho nên bảo : “chỉ bằng lui về nơi rừng núi, tìm sang bên Đạo Phật để hiểu rõ việc lớn sống chết, lại để báo đáp công đức cù-lao”. Bởi vì nếu giải quyết được vấn-đề sống chết bằng cách đạt tới quan điểm “sống chết như nhau” thì ở đời còn gì lo nữa. Tất cả vấn-đề cầu “tri” hay cầu “hành” cũng chỉ xoay quanh vấn đề phân biệt sống chết. Một khi đã tới được nguồn-gốc của sống chết rồi thì người ta đã tới được Thực tại cơ bản của thế giới này vậy. Bởi thế mà chúng ta có thể nói được rằng sự khủng-hoảng tinh-thần của Thái-Tông là khủng-hoảng về siêu-lý thực-nghiệm, cầu tìm bản tính đại đồng trường-cửu để tin-cậy, hết cô-liêu vậy.

Luận điệu của nhà xuất-thế Quốc-sư Phù-Vân :

Thấy nhà-vua đến, Quốc-sư định ngay vị-trí sinh tồn của hai người, một đàn xuất-thế, một đàn nhập-thế.

“Lão tăng cửu cư sơn dã, cốt cương mao tụy, cam đồ nhự tượng, tuyền âm lâm du tâm nhược “Phù-Vân” phong đảo thử.”

Kim bộ-hạ khí nhân chủ chi thế, tư lâm dã chi tiện, quả hà sở yêu nhi đảo tư da.” (3) Nghĩa là : “Sư già ở quen rừng núi, xương dẫu, mặt gầy ăn chay rau răm, nhai hạt dẻ, uống nước suối chơi cảnh rừng, tâm nhẹ như lông, vô tình theo gió đến đây.

“Nay bộ-hạ bỏ ngôi chủ nhân-dân, nghĩ đến cảnh quê mùa của đồng rừng, thực có cầu tìm điều gì mà tới vậy?”

Đoạn văn trên đây phân-định rõ ràng hai khuynh hướng tinh-thần khác nhau ở miệng nhà Thiền-sư. Nhà xuất-thế sống ngoài xã hội với lễ-nghi chế-độ của nhân-quần, hoàn toàn bất-chước hiện-tượng thiên-nhiên phi giá-trị, không lo nghĩ tính-toán phò mặt cho tự nhiên, như mây bay như gió thoảng, tự mình không còn có ý-định riêng. Đây là khuynh hướng xuất-thế trong truyền-thống tư-tưởng Đông-phương.

Thoát trần một gót thiên-nhiên,

Chiếc thân ngoại-vật là tiên trên đời.

(Ôn-Như-Hầu)

Khuynh-hướng ấy khác hẳn với vai-trò của nhà vua, đang ở ngôi quyền-thế của một vị lãnh-đạo nhân-dân trọng-trách cầm cân nảy lực, làm gương mẫu cho trăm họ tuân theo, ngỏ hầu bảo-vệ và xếp-đặt trật tự công-lý xã-hội đem lại hạnh-phúc, phú-cường cho quốc dân. Ở địa-vị ấy, trong vai-trò ấy, thì trong lòng luôn luôn bận rộn với ý-tư lo-toan, không một phút nào thư-thái trong tâm-trí. Như vậy mà bỗng dưng bỏ vào núi rừng thì chắc hẳn phải có cái gì đòi hỏi khẩn-thiết lắm, nó thúc-bách vậy. Phải có động-cơ gì trọng-đại mới dám bỏ cả giá-trị nhân-văn để từ ngoài “bàng cầu”, nơi thiên-nhiên, ngỏ hầu có được tiêu-chuẩn chính-xác đáng tin-tưởng.

Và nhà Vua quả nhiên đã trả lời câu hỏi đanh thép của nhà Thiền-sư, mà thú-nhận trong lòng đang thiếu-tướng vào hệ-thống giá-trị nhân-sinh như Kinh-sách Nho dạy, nên tự thấy mình cô-liêu ở cái thế nhân-chủ mà không có cái gì vững-vàng để cho ý-chí nương-tựa. Nên chỉ phải tìm vào Phật-giáo để hy-vọng giải quyết cho cái tâm-tư hoang mang, thiếu tin-tưởng. Tâm trạng của Thái-Tông bấy giờ thực hoang-mang, cho nên vừa gặp Phù-Vân là mừng, vừa nghe lời hỏi đi thẳng vào tâm-sự mình, thì cảm-động không cầm được giọt lệ. Qua lời vấn-đáp bóng-bẩy, là lời đáp lại của Thái-Tông chúng ta nhận ra ngay cái nỗi lòng thắc-mắc, khủng-hoảng tinh-thần. Nghe theo lời Thiền-Độ thì phạm điều tà-dâm, mất tình huynh-đệ, theo kinh-điển Nho-giáo. Không nghe theo thì trái lệnh của Chúa, quấy nhiễu Chúa cũng như quyền Cha, khi cha đã mất rồi? Huống chi Chúa lại còn là ân-nhân của cả nhà Trần, nhờ công của Thủ-Độ mà ngay nay mình ở địa vị nhân-chủ, cả thiên-hạ của nhà Lý lệ-làng truyền sang tay nhà Trần, lẽ nào

một điều luân-lý cá-nhân mà làm hỏng cả đại cuộc quốc-gia xã-hội? Đứng ở giữa sự khúc-mắc ấy, Thái-Tông đổi phân-vân, nhất-định quyết-chí ra đi “Nhập thử sơn duy cầu tác Phật bất cầu tha vật” “Vào núi này chỉ cầu Phật, không cầu vật gì khác”.

Nhưng “cầu làm Phật” là thế nào? để làm gì? ích-lợi cho ai?

Chắc hẳn lúc ấy Thái-Tông chưa tự đặt ra những câu hỏi căn-bản đến thế, bất quá đang ở vào tâm-trạng hoang mang, nhìn chung-quanh không thấy có ai dám trung-ngôn trực-chỉ cho mình, nhân nghĩ đến người bạn cũ đã có mình về Đạo Thiên thuở nhỏ, nên tìm vào để hỏi kế, đồng thời trút voi nỗi lòng. Nhưng qua câu trả lời : “Chỉ cầu Phật, không cầu vật gì khác” chúng ta có thể thấy được bề sâu của tâm- trạng khủng-hoảng, đã quyết chí tìm phư giải-quyết cách triệt-để bằng một đòi hỏi sâu rộng : “Có Tuyệt-đối không? Nếu Phật là tuyệt đối, có thể cho tôi được không? Sự đòi hỏi này của Thái-Tông làm cho ta liên-tưởng tới sự đòi hỏi của Viveka-nanda đối Ramakrishna, như Swami Nikhila-nanda đã kể lại trong “La vie de Vivekananda” sau đây :

“Narendra (tên tục của Vivekananda) hỏi sư phụ (tức Ramakrishna) rằng : “Thưa ông, Ông đã thấy thượng đế chưa? Câu trả lời đến ngay không phút ngập-ngừng “Có ta đã thấy Thượng-Đế. Ta thấy ngài như ta đang thấy Anh duy s tỏ hơn. “Người ta có thể nhìn thấy Thượng Đế. Người ta có thể nói với Ngài. Nhưng có mấy ai lo-nghĩ về Thượng Đế? Người đời nhỏ hàng tuổi lệ cho vợ, con, tài sản, của cải, nhưng có ai khóc để được thấy Thượng-Đế? Kẻ thành thực khóc để được thấy Thượng-Đế “chắc chắn sẽ đạt tới kết quả thấy được Ngài.”

(La vie de Vivekananda par Snami Nikhilananda tr. 25 éd. La Colombe Paris 1956)

Có lẽ Thái-Tông cũng ở cái tâm trạng đòi hỏi một tin-tưởng vững chắc như Vivekananda đòi hỏi trên đây Ramakrishna để giải quyết nỗi lòng phân-vân đau khổ, không đường tiến-thoái. Quốc-sư Phù-Vân ở đây cũng trả như Ramakrishna một cách quả quyết cho đệ-tử là :

Sơn bản vô Phật duy tồn hồ tâm, tâm tịch nhi tri thị danh chân Phật. Kim bộ hạ nhược ngộ thử tâm tác lập thành Phật vô khổ ngoại cầu : (4).

“Trong núi vốn không có Phật-tính, chỉ tồn-tại ở trong tâm người ta. Tâm yên-lặng mà thấu biết thì gọi là Phật chân-thật. Nay nhà vua nếu giác ngộ được cái tâm ấy thì liền thành Phật ngay, khỏi khổ-sở ở bên ngoài mình”.

Câu trả lời thực dứt-khoát và đanh-thép của một bậc đắc Đạo vô-tư, có khả-năng cảm-thông với lòng ng khác, nên đã có thể tự đặt mình vào cảnh ngộ của người khác không chủ-quan cố kéo về mình. Nếu thành thực cầu chân lý để giải-quyết mối tương-tranh trong tâm-hồn, gây nên bởi cuộc sinh-tồn thực-tế, thì chân-lý ấy phải là chân sống-động cụ-thể không khái-niệm trừu-tượng. Chân-lý ấy nếu có, thì phải phổ-biến đại-đồng, ứng-dụng thiết-t cho tất cả cảnh-ngộ, cho nhà vua đứng lãnh-đạo nhân-dân, cũng như cho nhà sư sống ngoài xã-hội trong thiên-nh Nhà vua không cần xuất-thế vì xuất-thế thì còn đau nhân-dân, cũng như nhà Thiền-sư không cần nhập-thế vì cái g chân thật cho vũ-trụ thì cũng chân-thật cho nhân-sinh, vì toàn thể phải bao-hàm được bộ-phận cục-bộ vậy. Hình r Khổng-Lộ- Pháp-sư thời nhà Lý, triều Thuận-Thiên (1010-1026) đã nói một bài kệ về cái nguyên-lý “Vạn-vật đ nhất thể” ấy như sau :

Tác hữu sa trần hữu;

Vì không nhất tướng không

Hữu không như thủy nguyệt

Vật trước thị không trung. (5)

“Nếu bảo rằng thế giới này thật có, thì hạt cát cũng thật có. Nếu chủ-trương thế-giới này không thì một h tướng cũng là không có.

“Có hay không khác nào như trăng trên trời với ánh trăng ở các làn nước, cả hai đang cùng có cùng không. (

nên chớ chấp cái không ấy là không.

Đây là quan niệm “Có là có quan-hệ với” hay là tương-đối với tâm-thức ra mà có hay không có. Bởi vậy trước khi đi tìm Phật coi như Thực-tại tuyệt-đối Bản-thể vũ-trụ ở đâu xa bên ngoài thì hãy tìm ngay ở tại bản-tâm bé của mình, cũng như Mạnh-Tử chủ-trương :

“Vạn-vật bị ư ngã, phản thân nhi thành, lạc mạc đại yên”.

“Nguyên-lý tạo vật có đủ ở ta, trở về bản thân mà thực hiện, không nguồn “lạc thú nào bằng”.

Đây là ý-nghĩa “Phật tức tâm” nghĩa là Phật là nguồn của cái biết, là cái ý thức Bản-thể của ý-thức sự-vật hay ý-thức tác-dụng cho nên bảo “Tâm tịch nhi tri” tâm thể yên-lặng trong sáng mà biết, đây là cái biết toàn-diện của bao hàm cả tình, ý trí. Cái tâm ấy là Bát-nhã (Prajña), là cái “Thể đồng nhất” của vũ-trụ vậy. Một khi thấy được, g ngộ được tâm ấy thì thấy được chân tướng của vũ-trụ, thấy được nguyên-lý của Chân, Thiện, Mỹ không còn phân-đau khổ nữa, mà vững chắc đứng lên trên cả quan-điểm thông-thường của người đời về chân, giả, thiện, ác, mà tương-đối. Cái ấy không có trong hay ngoài, không bị điều-kiện thời-gian không-gian chi-phối, là bản-tính siêu-nh cho nên không phải đi tìm đâu cả, bất cứ ở đâu cũng tìm thấy được “vô khổ ngoại cầu” không phải khổ-sở đi tìm ngoài tâm mình”, vì nếu tuyệt-đối còn là đối-tượng cho một ý-thức tìm hiểu nào thì không còn là tuyệt đối nữa. gọi là tuyệt đối thì không còn lệ-thuộc vào thời gian không gian, làm sao còn có thể ở trong hay ở ngoài được.

Qua lời giải đáp ấy của Quốc-sư Phù-Vân, chúng ta đã thấy nhà xuất-gia này là bậc đại-đạt đạo-lý Thiên tư không còn chấp vào hình-thức xuất hay nhập, vô vi hay hữu vi mà chỉ cốt ở tinh thần thực-hiện (realisation), mà t Bởi vậy mà Quốc-sư đã tự đặt mình vào địa vị nhà vua để chỉ bảo cho con đường thực hiện ở vai trò và hoàn cảnh vị nhân chủ, trăm phần trăm nhập thế hữu vi.

“Phàm-vi nhân quân giả, dĩ thiên hạ chi dục vi dục, dĩ thiên-hạ chi tâm vi tâm. Kim thiên-hạ dục nghênh bị qui tắc, bệ hạ an đắc bất qui tai? Nhiên nội-diện chi cứu, nguyên bệ hạ vô vong tư du nhĩ.” (6)

“Phàm làm vua lãnh-đạo nhân-dân phải lấy ý muốn của nhân-dân làm ý-muốn của mình, lấy tâm thiên hạ tâm mình. Nay thiên hạ muốn đón nhà vua trở về, nhà vua làm sao không trở về được ư? Tuy nhiên công-việc xét nội tâm của giáo-lý Phật xin nhà vua không lãng quên là được vậy”.

Đây là dung-hòa chấp trung đạo xuất-thế lẫn đạo nhập-thế. Đạo xuất hay nhập vốn không phải hai hệ-th triết-học khái-niệm đóng cửa, mà chỉ là hai con đường thực-hiện với toàn diện thân tâm con người, hoặc nội tình quan, hướng tất cả chú ý vào bên trong để ngừng-định tinh thần không cho phát động ra những làn sóng tình cảm, trí thức, dục vọng. Ví như mặt biển không nổi sóng phẳng lặng yên tĩnh có thể trong suốt từ trên mặt xuống tận c Hoặc hành động hướng ra ngoài xã-hội, lần theo những quan hệ xã-hội từ tu-thân, đến tề gia, trị-quốc bình-thiên như Nho-học chủ-trương, lần theo mạch-lạc từng bánh xe trong guồng máy xã-hội để từ cục-bộ ra toàn bộ cho đại-đồng. Vậy đạo xuất-thế hay nhập thế đều là hai quá trình biện-chứng vượt lên, hai thái-độ thực hiện chân lý t toàn diện và linh-động hoặc bắt đầu từ ngoài đi vào nội tâm, hoặc bắt đầu từ bản thân đi ra ngoài; đi vào trong cái chí bất phân hay đi ra ngoài đến cái chí-đại vô ngoại, đều có thể gặp nhau ở một cái trung tâm, như Nguyễn-công-Trứ này đã thấy.

“Bé không trong mà lớn cũng không ngoài.”

Đây là hai cự đoan trên đường thực hiện cùng một cái tâm vô-tư và đại-đồng. Tuy nhiên trên con đường hể động nhập-thế người ta khẳng định ở mỗi độ đường. Khẳng-định trước hết là phương tiện, nhưng lâu dần biến th thói quen vì cái nĩa tính của tinh thần nhân loại, cho nên phải đồng thời có sự phủ định để tiến tới vượt lên, b không người ta sẽ cố chấp bảo-thủ mà ngừng tiến tới. Bởi thế mà Quốc-sư Phù-Vân mới dặn nhà vua “không nên q cứu-xét nội-diện” trong khi hành-động theo ý-muốn của thiên-hạ, lấy tâm thiên-hạ làm tâm mình tức là quên mình tha-nhân, bắt đầu từ gần đến xa vậy.

Đây là chủ-trương thông-cảm của một nhà xuất-thế Việt-Nam như Thái-Tông đã quan niệm.

Quan-niệm của nhà Nhập thế.

Nhà nhập-thế hành-động ở đây là Trần-thủ-Độ hoàn toàn chỉ biết có quốc-gia xã-hội. Ngô-thời-Sĩ một nhà kl cử Nho, sẵn có khuynh-hướng khinh kẻ vô học, nhưng cũng bình luận về Thủ-Độ như sau :

“Thủ-Độ tuy không học vấn gì, nhưng có tài lược hơn người, thân làm Tể-tướng, việc gì cũng để ý, vì mạigiúp vua gây dựng nên Vương nghiệp, giữ trọn-vẹn công danh; Vua Thái-Tông làm bài văn bia ở sinh-tử trọng một cách đặc biệt.”

(Việt-sử tiêu-án tr.185)

Vậy Thủ-Độ thực đại-diện một trăm phần trăm cho nhà hành động “Nhập thế” hữu vi. Cho nên sau khi ép Thái-Tông phải phế vợ cũ xuống hàng công chúa, nhận chị dâu có mang ba tháng làm Hoàng-hậu để bảo vệ lấy nghiệp cho nhà Trần, Thủ-Độ thấy Thái-Tông bỏ kinh-đô vào núi Yên-tử, ông bèn đem cả quần thần đuổi theo. Khi gặp nhà vua ở Yên-tử, Thủ-Độ bèn thông thiết nói với Thái-Tông nên nghỉ lại trở về ngôi vua.

“Tôi chịu lời ủy thác của Tiên quân, tôn nhà vua lên ngôi chủ dân và thần. Nhân dân mong đợi ở bộ hạ khác con đồ mong đợi cha mẹ vậy. Huống chi ngày nay những vị cổ lão trong triều, đều là họ hàng thân-thích, những sĩ-thứ dân trong nước hết thấy vui vẻ phục-tòng, cho đến trẻ lên bảy cũng đều biết nhà vua là cha mẹ dân. Vả lại Thái vừa mới bỏ tôi mà đi, hòn đất trên nắm mồ chưa khô, lời nói bên tai còn văng-vẳng thể mà nhà vua trốn-lánh vào rừng, ẩn-cư để cầu thỏa mãn lấy chí hướng riêng của mình. Tự tôi xét thì nhà vua vì mục-đích tự tu mà làm như thì có thể được, nhưng còn quốc-gia xã-tắc thì sao? So ra, để lời nói suông chỉ bảo đời sau, sao bằng lấy chính mình dẫn đầu thiên hạ.”

“Bộ hạ vi tự tu chỉ kể tắc khả, kỳ như quốc gia xã tắc hà? Dĩ kỳ thủy không ngôn dĩ thị hậu, thực nhược dĩ t vi thiên hạ tiên dã”

“Nhà vua nếu không nghỉ lại, bọn tôi xin cùng người thiên hạ cùng chết ngay đây, quyết không có ý trở về.”

Đoạn văn trên đây cho ta thấy cái ý chí cương quyết của nhà hành-động nhập-thế cực-đoan. Tuy nhiên, Thủ cũng phân-biệt cân-nhắc ý chí cá-nhân với đoàn-thể mà cho rằng nếu Thái-Tông chỉ là một cái nhân thường thì t đuổi mục-đích tự tu, vào núi ẩn cư để cầu thỏa-mãn chí-hướng riêng cũng là chính đáng. Nhưng ở đây Thái-Tôn người kế nghiệp nhà Trần, mà cha mới mất, hiện là vị nhân-chủ đang có trách-nhiệm lớn-lao đối với quốc-gia xã-làm sao có thể tự-do theo đuổi chí hướng riêng của mình được. Vả lại đối với con mắt nhà nhập-thế hành-động : c lý phải thực tế không mơ-hồ lý-thuyết, chân-lý là làm cho dân-tộc tiến bộ, quốc gia phú cường, đoàn thể hùng-mại tự-do độc-lập. Thủ-Độ đặt hết tin tưởng vào quốc gia dân tộc cho nên cũng rất tự tin, cho nên chính ông đã tuyên với Thái-Tông, đang lo sợ trước làn sóng đầu của quân Mông-Cổ xâm-nhập lãnh-thổ quốc gia : “Đầu thần còn chưa rơi xuống đất, xin Bộ hạ đừng lo ngại.” Với các tinh-thần Quốc-gia cực-đoan ấy, Thủ-Độ không hiểu đ khuynh-hướng xuất-thế nội-hướng có thể đi đến kết quả thực tế gì, vì phản-đối kịch-liệt nhu cầu siêu-hình tâm-của Thái-Tông Thủ-Độ chỉ biết có hiệu-quả thực-tiến cụ-thể, lấy hiệu-quả mình chính cho phương tiện, cho nên đã nhẹ phương-tiện bất cứ phương-tiện nào cũng có thể tốt miễn được việc, đạt tới mục-đích mong muốn. Mục-đích m muốn duy nhất của ông là xây-dựng cho nhà Trần trở nên một quốc gia hùng mạnh, một triều-đại vững-bền. Bởi mà ông không chấp cả nhân-luân “Tam tạng ngũ thường” của Nho-giáo bấy giờ chưa được độc-tôn ở Việt Nam, và ông cũng không có học đến. Cho nên tất cả vắn-đề đi tìm chân-lý hoặc xuất hoặc nhập đều viển vông không thành v đề. Ông hành-động theo thiên-tài tự nhiên xuất-chúng ở đại-chúng, nông-dân cần-lao ra, chỉ tin theo lẽ phải t thông thực-tế là bảo-tồn lẽ sống chung của đoàn-thể trước hết, từ gia-tộc đến dân-tộc và quốc-tộc. Đây là ý n nhập-thế hành-động của Thủ-Độ, và nếu có triết-lý thì đây là cái triết lý bình-dân của nông-dân Bắc-Việt lúc bấy vậy.

KẾT LUẬN : Triết-lý chấp trung của Thái-Tông :

Sau khi đã nghe hai chủ trương, một của Quốc-sư bảo “Phật ở tại tâm”, một của Thái-sư chủ trương “lấy t dẫn đường cho thiên-hạ” và được thấy người trong nước không có ý bỏ mình, Thái-Tông mới quyết theo con đư

dung hòa hay là vừa nhập thể vừa xuất thể, vừa hành vừa tri của Quốc-sư khuyển nhủ. Quốc-sư đưa ra c
trương ấy bất quá lúc bấy giờ là để chiều theo ý muốn của triều-đình do thái-sư đại-diện với một số cố-lão, cư
quyết mời nhà vua trở về Kinh-đô, còn như Thái-Tông vị tất đã thực lòng tin hẳn thuyết ấy là phải. Bất quá Thái-T
tạm lấy giả-thuyết để thực hiện đấy thôi. Giá trị chân hay giả của nó còn chờ ở công-trình thực-nghiệm của tác
vậy. Bởi vậy Thái-Tông mới viết lời bài tựa đoạn kết-luận vô-cùng trọng đại này về triết-lý Thiên-Tông :

“Trẫm dừ Quốc-nhân hồi Kinh, miễn phi tiền vị, thập sở niên gian mỗi ngộ cơ hạ, chiêm hội kỳ đức, tham
Thiên-đạo, cập chư đẳng giáo đẳng kinh vô bất nghiên- cứu. Thường đọc “Kim-cương”, chí “Ứng vô sở trụ nhi
kỳ tâm”... chí cú, phương nhĩ phế quyền ngâm gian, khoát-nhiên tự ngộ. Dĩ kỳ sở ngộ nhi tác thị ca, mục viết “Th
tông chỉ nam”. (7)

“Trẫm cùng với người trong nước về Kinh-đô, gắng gượng lên ngôi. Trong khoảng mười năm trời, mỗi khi n
rồi việc nước, liền hội họp các vị đức cao hoi-han về đạo Thiên, cho đến cả các kinh sách của các giáo-lý chính, kh
đạo nào không nghiên cứu. Ngày thường đọc kinh Kim-cương, đến câu “Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm” “nên sin
cái tư-tưởng không chấp vào cái gì” đang lúc bỏ sách xuống ngâm thì thanh-linh sáng tỏ. Bèn đem cái chỗ sáng -t
mà làm ra những bài ca này, đặt tên là “Thiên tông chỉ nam” nghĩa là “kim chỉ đường cho tôn-chi Thiên-học.”

Đoạn văn kết-luận trên đây cho thấy biện-chứng pháp của Thái-Tông để thực-nghiệm giả-thuyết chấp-trung
Quốc-sư trên kia : trong khi làm phận-sự nhập-thể không quên cứu xét tâm-linh-học, tìm hợp nhất cả “tri” lẫn “hà
Về hành-động thì nhà vua coi tính mệnh nhẹ như lông hồng, xông-pha mũi tên, hòn đạn hết sức mạo-hiêm. Sử ch
“Vua thân hành đi tuần biên-giới vào địa giới nhà Tống, đi qua châu Khiêm, và Liêm, tự xưng là trai-lang, bỏ thuy
đất Tống, chỉ dùng thuyền Kim-Phượng và Nhật-Quang mà đi người Châu ấy không biết là Vua; đến lúc biết,
chăng xích sắt ở dòng sông để chặn đường thủy, Vua liền trở về, nhổ vài chục cọc sắt đem về.”

(Tr.175 Việt-sử tiêu-án)

Lại một cử-chỉ khác càng tỏ rõ nhân-cách của Thái-Tông trên con đường xử-thế tiếp- vật không phải không
hiệu -quả vào sự giác-ngộ của tác-giả Thiên-Tông chỉ-nam : “Trần-Liễu sau khi tức giận bị cướp mất vợ, liền c
quân nổi loạn. Chẳng bao lâu thấy sức không địch nổi Thủ-Độ bèn nhân lúc Thái-Tông ngự thuyền đi chơi, Trần-I
lên đến thuyền nhà Vua xin hàng. Hai anh em bây giờ ôm nhau màkhóc. Thủ-Độ được báo-tin, liền xông đến
gươm toan chém Trần-Liễu và to tiếng rằng “Phải giết giặc Liễu!” Vua vội-vàng dẫu Liễu đi đưa thân ra nhận, T
Độ ném thanh kiếm nói : “Thủ-Độ này là con chó săn thôi, biết đâu sự thuận hay nghịch của anh em nhà vua”.
phải giảng mãi, rồi cho Liễu đất An-sinh làm nơi ở riêng, và phong cho Liễu làm An-sinh-vương mà giết những
theo làm loạn.

(Việt-sử tiêu-án tr. 174)

Trần-Dụ-Tông về sau có thơ khen rằng cử-chỉ ấy của Thái-Tông, so sánh với Đường Thái-Tông bên Tàu hiệ
Trinh Quán giết anh là Kiên-Thành làm phản :

Đường Việt khai cơ lưỡng Thái-Tông;

Đường xưng Trinh-Quán, ngã Nguyên- Phong

Kiến-thành chu-tử, An-sinh tại,

Miếu hiệu tuy đồng, đức bất đồng.

(Việt-sử tiêu-án)

Nghĩa là :

“Nhà Đường bên Trung-Hoa và nhà Trần bên Việt-Nam đều có hai vua Thái-Tông.

“Nhà Đường lấy hiệu là Trinh-Quán, nhà Trần lấy hiệu là Nguyên-Phong

“Đường-Thái-Tông giết anh là Kiên-Thành làm loạn. Việt Thái-Tông không giết anh là An-sinh làm loạn.

“Tên hiệu hai bên giống nhau nhưng đức-độ thì khác nhau.”

Đây là một vài cử-chỉ tỏ rõ nhân-cách Thái-Tông sau khi trở Kinh-đô” miễn cưỡng lên ngôi” và ròng-rã mười năm trời vừa tổ-chức lại cả một quốc gia về tất cả các phương diện, kinh-tế, chính-trị, văn-hóa, xây-dựng Quốc học, lập-thi Tam-giáo, lại chính tay viết lấy bài minh để dạy Hoàng-tử : “Trung, hiếu, hòa-tôn, ôn-lương, cù-kiệm” (Việt-sử tiêu-án). Ngoài ra đánh dẹp giặc-dã, đánh Chiêm-thành, chống quân Mông-cổ, tự mình ra trận-đốc-suất ba quân. Trong khi ấy “mỗi khi gặp lúc rảnh rỗi việc lại tập-hợp các vị kỳ-đức tham hỏi đạo Thiền cùng sách của các giáo-lý chính, không sách nào không nghiên cứu”. Như thế đủ tỏ Thái-Tông có tinh thần cởi-mở luôn cầu tiến sẵn-sàng vượt lên, không từng cố chấp. Đây là tinh thần học-đạo thực-hiện rất thích-hợp với triết Thiền như kinh Kim-cương, Bát-nhã đã toát yếu. Thái-Tông viết : “Thường đọc kinh Kim-cương đến câu “Ứng vô trụ nhi sinh kỳ tâm” nên nảy sinh cái tâm hay tư-tưởng không vướng-viu vào cái gì.” đang lúc đặt sách ngâm thì thình-linh tự thấy ngộ”.

Giác-ngộ hay “ngộ” là thấy trực-tiếp chân-lý tức là kiến-tính thấy trực giác Phật-tính tại tâm mình là Thực-tuyệt-đối vũ-trụ đồng nhất thể.

Trong Thiền-đạo tu-tập Chang-Cheng-Chi có giới-thuyết về ngộ như là trọng tâm của Thiền-đạo : “Ngộ là thực-nghiệm trực tiếp về sự chứng-kiến; khai mở hay thực-hiện tâm-bản-thể đến chỗ viên-mãn. Ở bản-thể thì vừa sáng vừa không, vừa tĩnh, vừa động; vừa siêu-việt vừa tiềm tàng, vừa tự do, vừa bao quát. Những thực-nghiệm về Ngộ vừa thuần-nhất lại cũng đa-thù, thuần-nhất vì chúng ở thể tính thì đồng-nhất, đa-thù vì chúng khác nhau về bề sâu sáng và tiến-bộ. Đây là một ý-niệm toát-yếu về ý-nghĩa và tính-chất chữ Ngộ.”

(The practice of Zen – Chang-Chen-Chi – New-york 1959)

Vậy “Ngộ” là biện chứng ý-thức toàn diện hay Bát-nhã. Trong truyền-thống Thiền-học chữ “Ngộ” chỉ những kinh-nghiệm nội-tâm về sự thức tỉnh chân-lý Bát-nhã (Prajna=truth). Nó thường đi đôi với chữ Giác, thành danh từ Giác-ngộ. Giác là Bồ-đề-tâm (Bodhi), Ngộ là trên đường thức tỉnh, đã thành-tựu viên-mãn.

Thực-tại toàn-diện tối-cao là sống-động, sinh-thành, sáng-hóa, vượt qua điều-kiện phạm-trù danh-lý. Cái ý-thức hay tâm giác-ngộ đồng nhất với Thực tại tuyệt-đối ấy, cho nên bản-tính là biện-chứng vượt lên trên khẳng-định phủ-định của lý-trí danh-lý. Kinh Kim-cương viết :

“Phật cáo tu-bồ-đề : ư ý vân hà?... Bồ-tát trang nghiêm Phật thổ phủ? Bất dã Thế-Tông! Hà dĩ cố? Trang-nghĩa Phật thổ giả tức phi trang-nghiêm thị danh trang-nghiêm. Thị cố Tu-bồ-đề : Chư Bồ-tát Ma-ha-tát, ưng nhi sinh tâm; bất ưng trụ sắc sinh tâm, bất ưng trụ thanh, hương, vị; xúc, pháp, sinh tâm, ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm.”

(Kinh Kim-cương Bát-nhã Ba-la mật kinh)”

“Phật bảo tu-bồ-đề : ý ngươi thế nào?... Bồ-tát có Phật-thổ trang nghiêm chăng? Không, bạch Thế-tôn! Bởi sao? Bởi trang-nghiêm Phật-thổ như chẳng phải trang-nghiêm, ấy gọi tên là trang-nghiêm. Bởi vậy hỡi Tu-bồ-đề! Đại-bồ-tát, nên sinh cái tâm thanh-tịnh như thế này : chẳng nên sinh tâm trụ vào sắc, chẳng nên sinh tâm trụ vào thanh, hương, vị, cảm xúc, hình-tướng. Nên sinh tâm không có trụ vào đâu cả.”

Đây là đoạn kinh Kim-Cương mà Thái-Tông đã ngẫm-nghi, thực-nghiệm ở bản thân trong khoảng hơn mười năm mới tỏ ngộ được, đủ tỏ cái chỗ đặc-đạo sở-trường của Thái-Tông vậy. Xưa kia Ngũ-tổ giảng kinh Kim-Cương Lục-tổ Huệ-Năng đến câu này : “Nên sinh tâm không trụ vào đâu”. Dứt lời Lục-tổ liền tỏ ngộ mà nói : “Nào ngờ tính thanh-tịnh, nào ngờ tự-tính vốn không sinh diệt, nào ngờ tự-tính vốn đã đầy đủ, nào ngờ tự-tính vốn không động, nào ngờ tự-tính hay sinh muôn vật tướng!”

“Tổ biết tôi ngộ được bản-tính rồi, mới bảo tôi rằng : “chẳng nhận rõ được bản-tâm thì học PHÁP có ích gì? Chỉ nhận rõ được bản-tâm mình, thấy rõ được bản-tính, thế là Trượng-phu Thiên-Nhân Sư Phật”.

Tổ... vì thuyết Kim-Cương kinh, chỉ ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm, Huệ-Năng ngôn hạ đại-ngộ, nhất-thiết pháp bất li tự-tính, toại khỏi Tổ ngôn : “hà kỳ tự-tính bản tự thanh-tịnh, hà kỳ tự-tính bản bất sinh diệt, hà kỳ tự-tính bản tự tịch-túc, hà kỳ tự-tính bản vô động dao, hà kỳ tự-tính năng sinh vạn-pháp. Tổ tri ngộ bản-tính; vị Huệ-Năng vì “bất thức bản-tâm học Pháp vô ích. Nhược thức tự bản-tâm kiến tự bản-tính tức danh Trượng-phu Thiên-Nhân

Phật.

(Lục-tổ Đàm kinh)

Tổ vì tôi giảng-kinh Kim-cương, đến câu “Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm” (nên có nảy sinh cái tâm không dính vào đâu cả). Tôi nghe xong cả ngộ có lẽ hết thấy muôn vật không ngoài tự-tính, mới bạch Tổ : “Hay đâu tự nguyên vốn thanh-tịnh, hay đâu tự-tín nguyên chẳng sinh chẳng diệt, hay đâu tự-tín vốn tự đầy-đủ, hay đâu tự-tín : ra muôn pháp”. Tổ biết Tôi ngộ được bản tính mới bảo Tôi rằng : “chẳng nhận rõ được bản-tâm thì học PHÁP có gì? Nếu nhận rõ được bản-tâm thấy rõ được bản-tính thế là Trượng-phu, Thiên-Nhân-Sư-Phật.

(Lục- Tổ đàm kinh)

Trên đây là Huệ Năng kể lại nhờ câu kinh Kim-cương “Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm” mà giác-ngộ được thể-tự-nhiên (chose en soi) của vũ-trụ thì Thái-Tông cũng ngẫm nghĩ câu kinh ấy mà giác-ngộ một cách đột-nhưng sáng “Khoát nhiên tự-ngộ”. Ý Thái-Tông muốn nói là đến đây thấy tâm ý-thức của mình tự-nhiên mở r không còn vướng-víu, thống suốt chân-lý vậy. Như thế, là Thái-Tông đã thực-hiện được cái tâm trực-giác “Phật Nam Bắc” nghĩa là “Phật tức tâm” đồng nhất nội giới với ngoại-giới; tâm năng-tri với vật-sở-tri, chủ với khách, ha biện chứng theo luận-điều kinh Kim-cương vượt lên trên phạm trù danh-lý “có” và “không” đến bình-diện tâm-siêu-nhiên tổng-hợp bao hàm tất cả mâu-thuẫn : Có, Không, vừa Có vừa Không, vừa Không Có, vừa Không Không

“Dialectic is a self-conscious spiritual movement, it is necessarily a critique of Reason. This is not possible without the consciousness of the opposition of the thesis and the antithesis. These must be at least two viewpoint patterns of interpretation diametrically opposed to each other. A dilemma is not a dialectic, for that is a temporary predicament having reference to a particular situation. The Dialectic is an universal conflict “affecting every sphere of things.”

(The Central Philosophy of Buddhism)

(T.R.V. Murti – London 1955)

“Biện-chứng là vận-động tinh-thần tự ý thức, tất-nhiên nó là một sự phê-phán lý-trí. Cái điều ấy không thể được nếu không có cái ý-thức về sự đối kháng của chính-đề và phản-đề. Ít nhất thì ở đây phải có hai quan điểm cách-thức giải thích ngang-trái cái nọ với cái kia. Một lưỡng-luận hoặc thế này hoặc thế kia không phải là một biện chứng bởi vì nó chỉ là một đoạn-án tạm thời có liên can đến một cảnh-ngộ đặc-biệt nào. Biện-chứng là một sự vận-động đại-đồng ảnh-hưởng các phạm-vi của sự vật.”

Chính cái triết-lý biện-chứng ấy, một vận-động tinh thần tự-ý thức mà Thái-Tông đã đạt tới với câu kinh Kim-cương trên kia, mà Ngài trình-bày thành những bài ca gọi tên là “Thiền-tông chỉ-nam”. Và theo thiền-ý thì “Thiền-tông-chỉ-nam” cũng chính là sách có tên là : “Khóa-Hư” nghĩa đen là bài học về cái “Không” hay là “sùnyatà=Khóa-Hư, Chân không. Bởi vì theo Phật thì thế giới hiện-tượng hình-danh sắc-tướng (nama-rupa) là huyền-ảo không có thực cũng như sắc, thụ, tưởng, hành- thức, từ giác quan đi vào và chỉ là bọt nước, bào-ảnh, tự nó không thật. Trong Majjhima Nikaya có nói :

“Ngọn đèn cháy nhờ vào dầu và bắc. Nó không phải ở tại cái này hay cái kia hay là tại nó. Hiện-tượng cũng tự nó không là gì hết. Tất cả sự vật đều không có thật, chúng đều là huyền-ảo. Chỉ Niết-Bàn mới là chân-thật.”

(Majjh. N. III p. 245 dialogue – 140)

Long-Thọ Bồ-Tát (Nagarjuna) người sáng-lập ra biện chứng (Madhyamika) = Trung-Quán cũng căn-cứ đoạn kinh trên mà nói : “Khi tuyên bố là thất-vọng, huyền-ảo, Thế Tôn ngụ-ý Sunyata (Không) – là sự lệ-thuộc của vạn vật” Vậy “Khóa-Hư” là bài học về Sunyata tức là bài học triết-lý biện-chứng giác-ngộ sự mâu-thuẫn tất-nhiên và tự thể của lý-trí và tìm giải-quyết bằng sự vượt lên trên bình-diện ý-thức cao cả hơn. Như thế thì “Khóa-Hư chính là bài học Thiền, một biện-chứng Bát nhã hay trực-giác đồng-nhất với Tự-tính hay vật tự-thân (chose en soi) như Thái-Tông và Tuệ-Năng đã nhờ kinh Kim-cương mà thực-hiện vậy. Sau khi nói chỗ sở-ngộ của mình ở câu ách-yếu của Kim-cương “Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm”= “nên sinh ra cái tâm mình không dính-líu vào đâu cả”. Thái-Tông

luận lời tựa “Thiền-Tông chỉ-nam” vào lời tán-thán đồng-tình của sư phụ Phù-Vân : “Chư Phật chỉ tâm tâm thị hỹ”= “Tâm của các vị Phật trọn vẹn cả ở đây vậy.” Với câu nói ấy người ta thấy được nhà sư Phật xuất-thế ở Việt-Nam bấy giờ với nhà vua nhập-thể hành động đã lại cùng gặp nhau ở cả cái Tâm Không-Hư trên con đường tu học biện-chứng giác-ngộ. Triết-học ấy chính là bài học về công-phu thực-hiện cái tâm hư nó là nguồn cảm-hứng nghệ thuật để tác-giả sáng-tác những bài ca đạo-lý trong “Khóa-Hư-Lục” như tác-giả đã nói trong lời tựa “Thiền-Tông chỉ-nam” “đĩ kỳ sở-ngộ nhi tác thi ca mục viết “Thiền-Tông chỉ-nam”, tức là “Khóa-Hư-Lục” vậy.

Khóa-Hư-Lục hay sách giảng về Thái-Hư nghĩa là Chân Không hay là “Viên đồng Thái-hư (Sunyata)

Thê tài :

Hiện nay sách này gồm những bài biên-ngẫu xen với những bài kệ Đường-thi để tụng đọc. Nguyên văn là Hán của Trần-Thái-Tông. Bản tôi nghiên-cứu nhan-đề Trần- Thái-Tông ngự-chế Khóa-Hư trong Việt-Nam “Phật-cử tụng-san”, quyển thứ bảy do Hà-Nội, Bắc-kỳ Phật giáo tổng-hội phát hành (1943) có sự bảo-trợ của “Hà-Nội Văn Đông Bác-cổ Học-viện hộ-san”.

Theo bản này thì mở đầu có bài “Ngự-chế-khóa-hư tự dẫn” của Nguyễn-Thận-Hiền pháp danh là Đại-Phur Tổng-đốc Ninh-Thái (Bắc-Ninh Thái-Nguyên) mà ông Gaspardone trong Bibliographie Anamite E F E O” của Nguyễn-đăng-Giai. Lời tựa rất mạnh-lạc gọn-ghe rõ-ràng, xin trích-dịch đoạn văn chính-yếu :

“Thị lục đã. Trần triều Thái-Tông Hoàng ngự chế đã. Thành dĩ nhân-sinh tòng vô thủy vô lượng kiếp lai, khước bản tâm, vọng tri chinh đạo, trụ tam đồ khổ, do lục căn phi. Cầu bất hồi ưu tiền khiên, nan vọng thành phù l quả, thử lục chi sở dĩ tác giả.

“Tiên liệt nhân chí tứ sơn, phối thiên chi tứ thời, dĩ Sinh, Lão, Bệnh, Tử , thế sở tất-nhiên, do chi Sinh, Trư Thu, Tàng, hồ-tương luân-hoán, vô-hữu cùng dĩ.

“Vô-luận thế xuất-thế gian nhân, giai đương cầu hành tu sám. Tâm đương hư dã, thời bất khả hư dã nhi công vuu bất khả thời khắc hư dã. Cố định dĩ trú dạ lục thời, thủ chi dĩ chúc hương khai bạch, thứ chi dĩ sám hồi khuy thỉnh, chung chi dĩ hồi hướng phát-nguyện. Tòng mộ chi triều, do nhật nhập dạ, mỗi mỗi lục niệm ân cần, ai-vọng tôn, khẩn-cầu lân-hựu, dữ Hạ-Vũ cạnh tích thốn âm chi tâm, vô-gián nhiên hỹ.

“Kỳ văn ước nhi lý phả minh, kỳ vi giảm nhi công dị tập. Hà khả nhân thử nhi át tâm viên, phòng ý mã, khô-hải, độ mê-tân. Tuy liễu ngộ viên-dung “vị tận thử chi tiền phần cổ đức sở tác, nhi đẳng thập địa chi giai thê, tử sơn chi tiếp kính giả, vị khả ư thử hồ quyết giả. Phù Đế dĩ Trần gia lệnh tích dã, nãi năng thân đoan vạn thặng n chúc Tam-tôn, sả cớ miện nhi phục điều y, ly điều tháp nhi an thảo tọa, bất đản nhất thời tu tự biến tháp, cúng l độ Tăng, lợi ích thường sinh, xuất-ly khổ thú nhi dĩ dã. Diệc thả khắc tự gia cần tu chi niệm, tập vi sám-hồi vãn nhất tập, danh viết Khóa-Hư thi chi lai hữ. Sở vị thiên hiền nhất nhân dĩ cảnh chúng nhân chi ngu, thiên phú nhất nhân dĩ cảnh chúng nhân chi bần, Đế kỳ tại thế chi hoạt Phật dư, diệt tái tạo chi Bồ tát dư !

(Hoàng-triều Minh-Mệnh, Canh Tý, Thu quý Khánh-hỷ-nhật)

“Dịch nghĩa= sách này chính tay vua Trần-Thái-Tông viết ra. Sở dĩ làm ra sách này thực là vì người ta từ kiếp tới nay, quên mất bản tâm, chẳng biết đạo chính đạo ba đường khổ, bởi sáu căn sai. Nếu không sám-hồi lỗi tru khó sao mong được quả sau. Trước hết phân biệt “Bốn tầng núi” của người mà sánh với “Bốn mùa của Trời”. Sinh, Già, Ốm, Bệnh, Chết là thế tất-nhiên vì như lẽ Sinh, Trưởng, Thu, Tàng cùng nhau thay-đổi không bao thối.”

“Không cứ gì phái thế-gian (tại gia) hay phái xuất thế-gian (xuất gia) đều nên chăm-chỉ tu hành sám-hồi. 1 nên hư-không, thời giờ không thể bỏ không được, mà công-phu học-tập càng không thể một phút bỏ hư-không đi cho nên nhất-định cứ đứng lệ ngày đêm chia làm (6) buổi : 1/ Đầu tiên dâng hương, 2/ Tâm bạch, 3/ Thứ đến sám 4/ Khuyên mời, 5/ Sau chót là hồi-hướng, 6/ Phát nguyện. Từ tối đến sớm, từ ngày đến đêm thường thường ân-cần Khóa-niệm, kêu thương với Đức Thế Tôn, khẩn-cầu thương-giúp, so với lòng tiếc từ tác bóng quang-âm của Vua Vũ cũng không khác chút nào vậy.

“Lời văn yếu-ước mà lời lẽ rõ ràng, việc làm giản-dị, mà công dễ tới; có thể nhân đó mà ngăn lòng vượn, ph y-mã, vượt bể khổ qua bến mê. Tuy rằng về phần thấu-suốt viên-dung chưa chắc đã sánh tầy với các sách của các thượng-đức đời xưa, nhưng bước lên bậc thang thập-địa, ra khỏi đường tắt Bốn Núi, thì không thể thiếu bộ sách được.

“Ôi ngài là một bậc Vua hiền đời Trần mà hay thân chính ngôi vạn-thặng, niệm tới bậc Tam-Tôn, bỏ công n để mặc nâu sồng, dời sập chạm mà ngồi đệm cỏ, không những trong một đời Ngài, chỉ sửa chùa xây tháp, cúng l độ Tăng, làm lợi-ích cho thương-sinh, thoát-ly khỏi lối khổ mà thôi đâu. Lại còn hay đem các cách tự mình ch niệm, biên làm một tập Sám-hối văn-kệ, đặt tên là tập Khóa-Hư để chỉ bảo cho đời sau : Dem câu : “Trời sinh người hiền để khuyên-răn cái ngu của mọi người. Trời sinh một người giàu để cứu giúp nỗi nghèo của mọi người. ngầm xem, thì Ngài đáng là một vị Phật-sống ở đời, mà cũng là một vị Bồ-tát tại thế vậy.

(Thượng-Ninh-Thái pháp danh Đại-Phương, Nguyễn-Thận-Hiện, viết ngày Khánh-hỷ, tháng 9, năm Canh đời vua Minh-Mạng bản dịch của Thiều Chửu)